KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VDN)

CTCP Vinatex Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	16,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần *2024*
707 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 73.0| 11.4%

LN thuần *2024*
-0.47 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.46| -124%

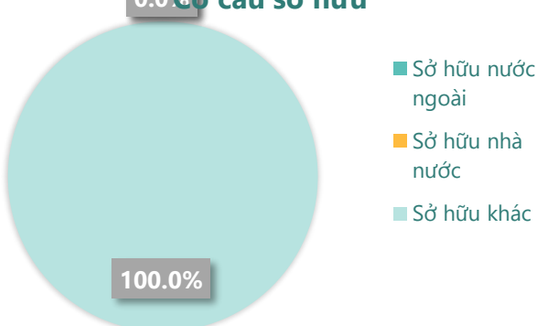
LN sau thuế *2024*
2.42 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.94| 196%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
2.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

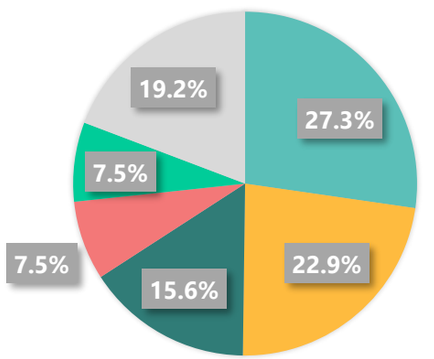
ROE *2024*
8.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,196 - 26,888
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
Số lượng CPLH (CP)	3,286,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.84
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

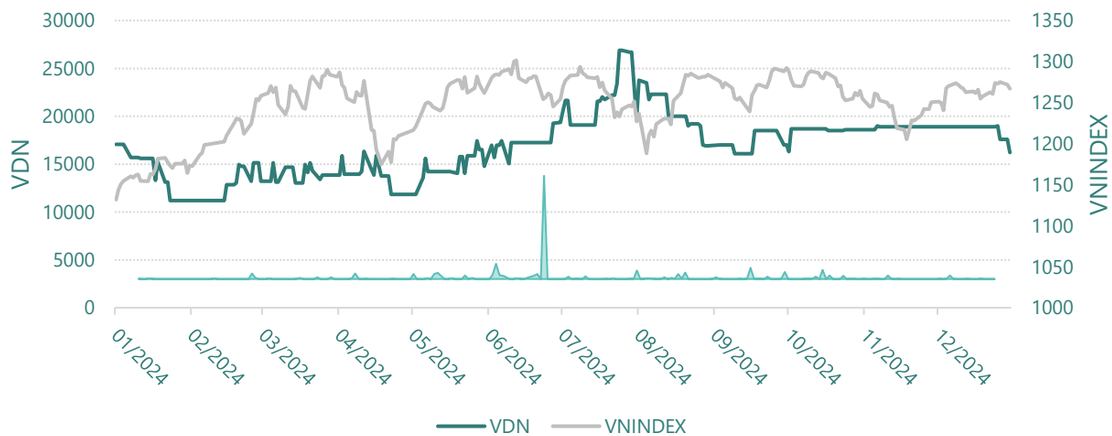


Cơ cấu cổ đông



- Tập đoàn Dệt may Việt Nam
- CTCP 4M
- Lê Thúc Đức
- Trần Linh Trang
- Nguyễn Xuân Đông (Thành viên HĐQT)
- Khác

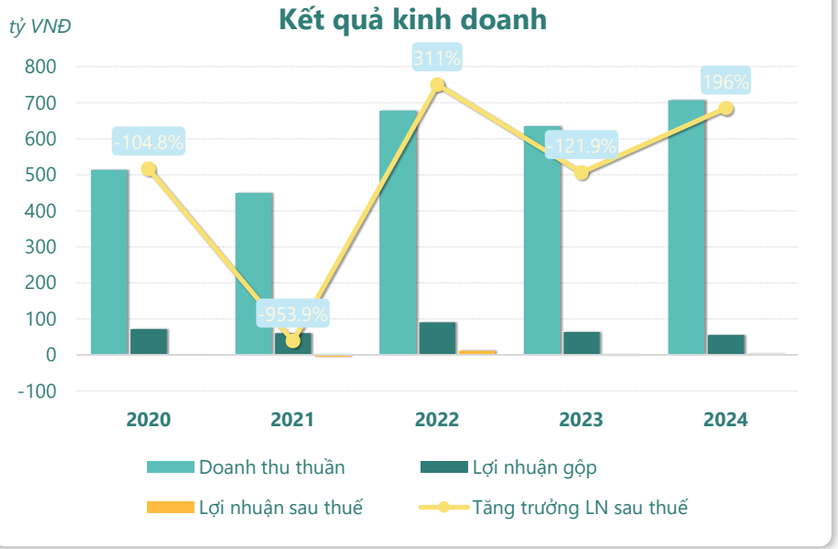
Lịch sử giá

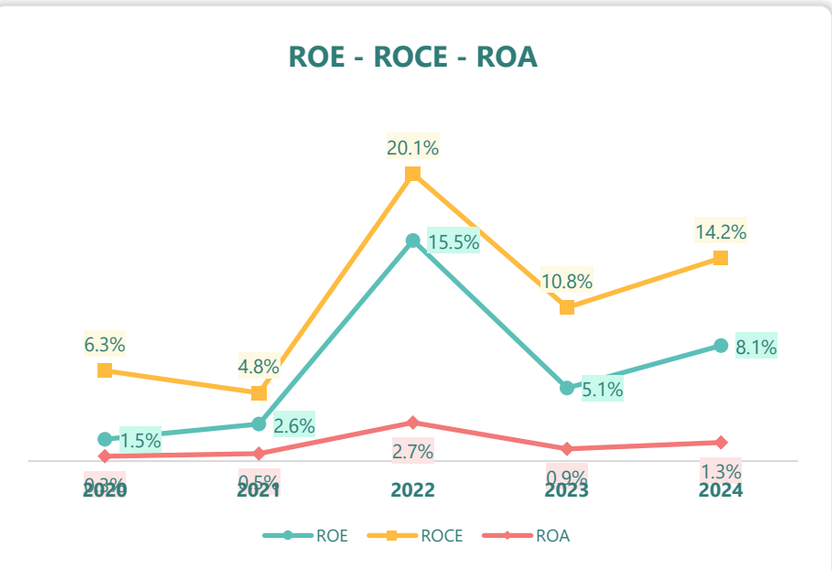


Năm **2024**, **VDN** ghi nhận doanh thu thuần **706.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.42** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.4%** và **tăng 196%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.10%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

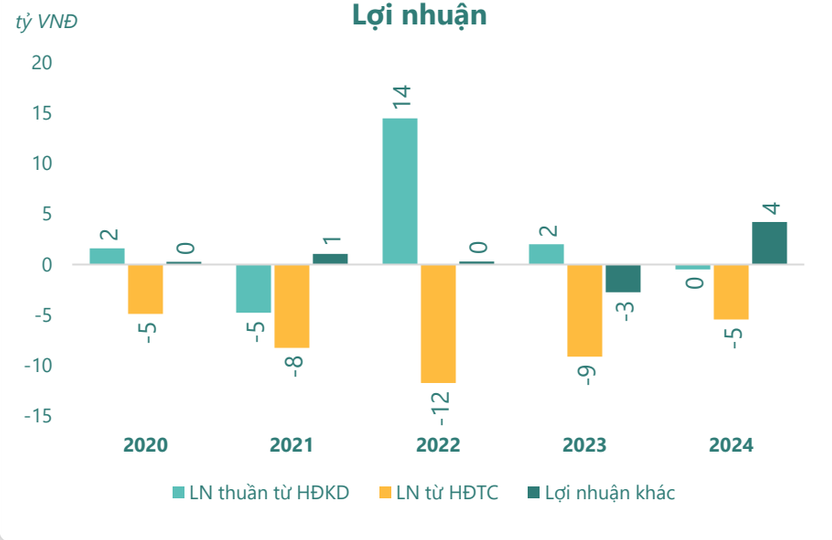


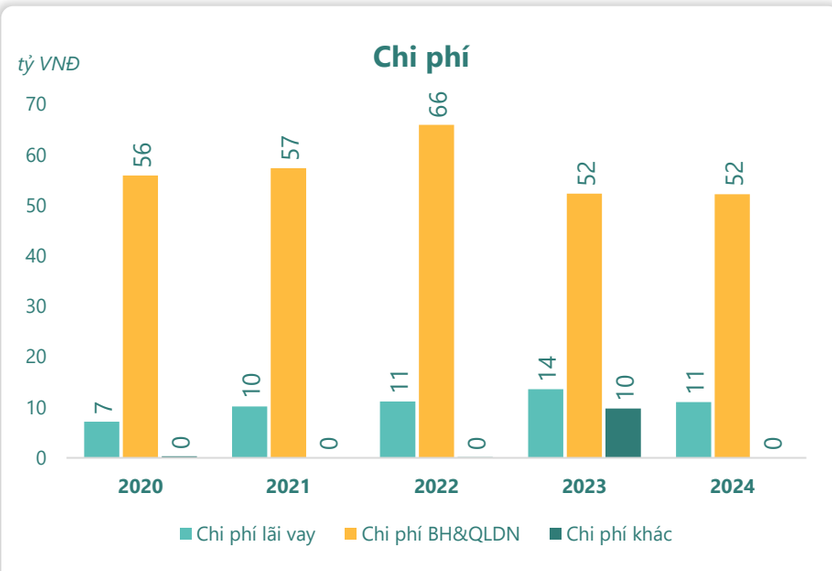


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **VDN** năm **2024 giảm đi 2.47** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 0.47 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2021** là 4.77 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

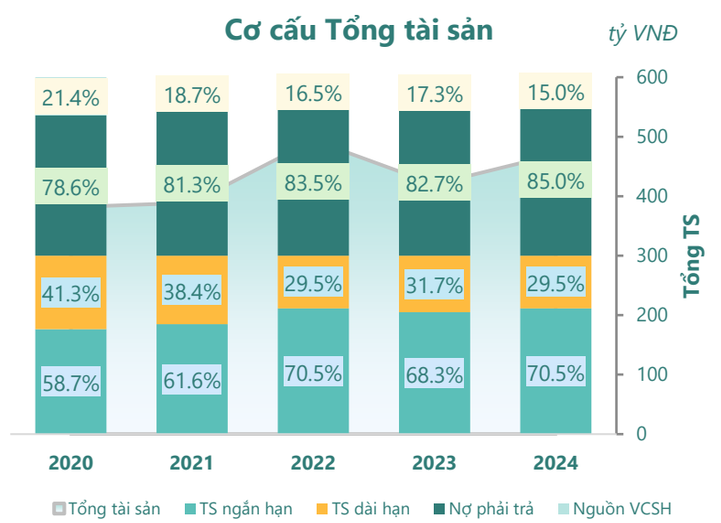
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.06** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **52.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.11** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

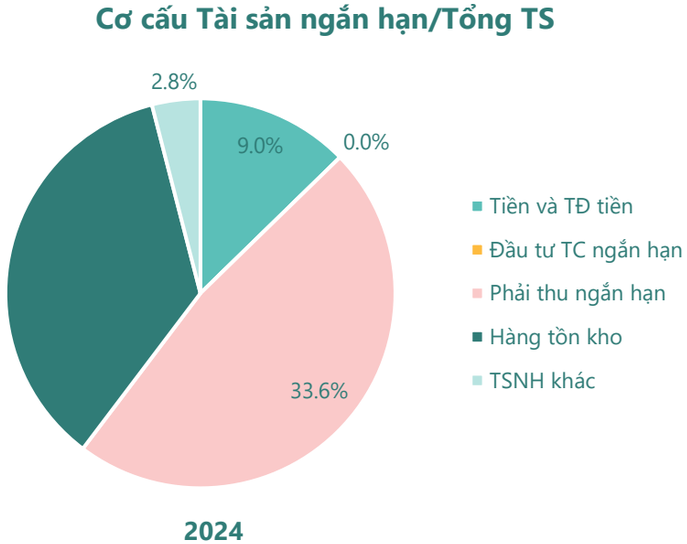
ROE của VDN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.10%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

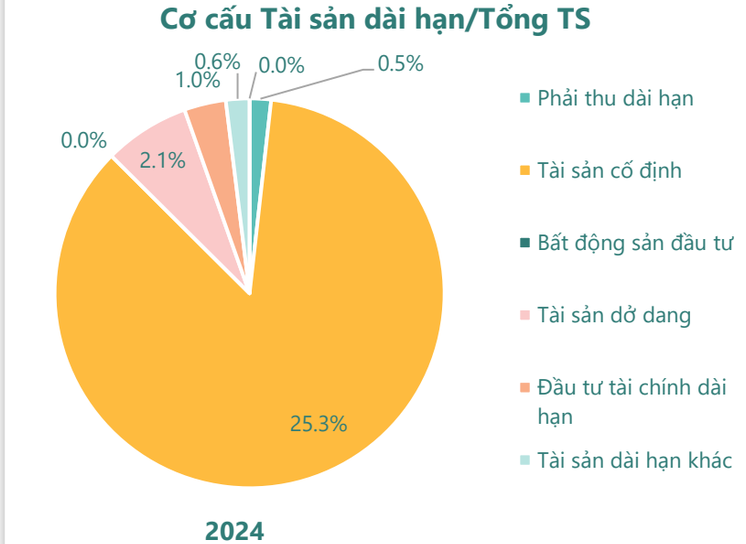




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VDN** năm 2024 tăng trưởng **11.9%** so với năm trước, đạt **470.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VDN đạt **331.4** tỷ đồng, tăng trưởng **15.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.2% trên tổng tài sản.

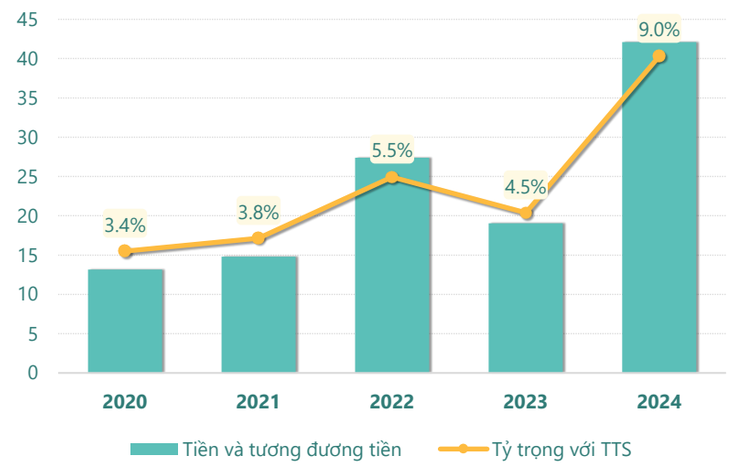
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.20%** so với năm trước và đạt **138.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.10%.

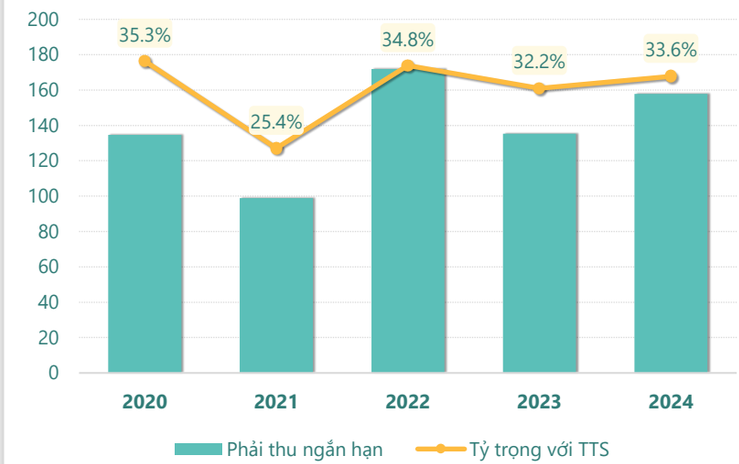
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

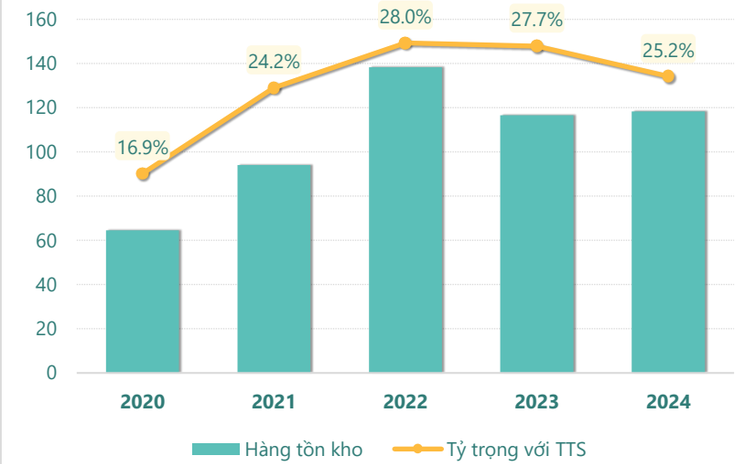
Tiền và tương đương tiền



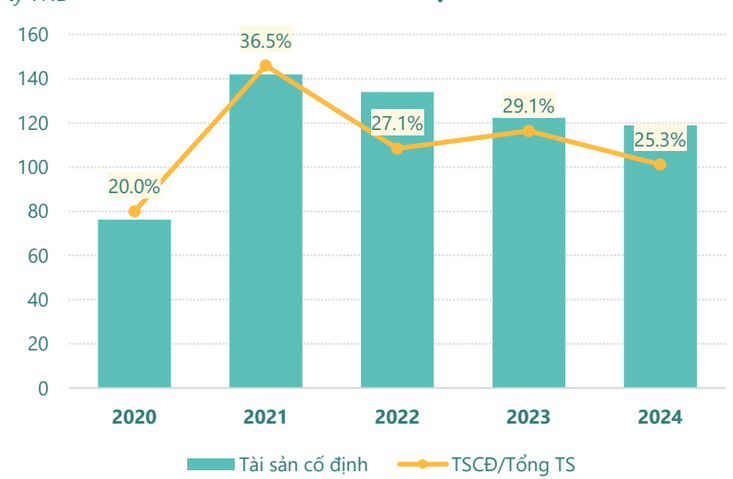
Phải thu ngắn hạn



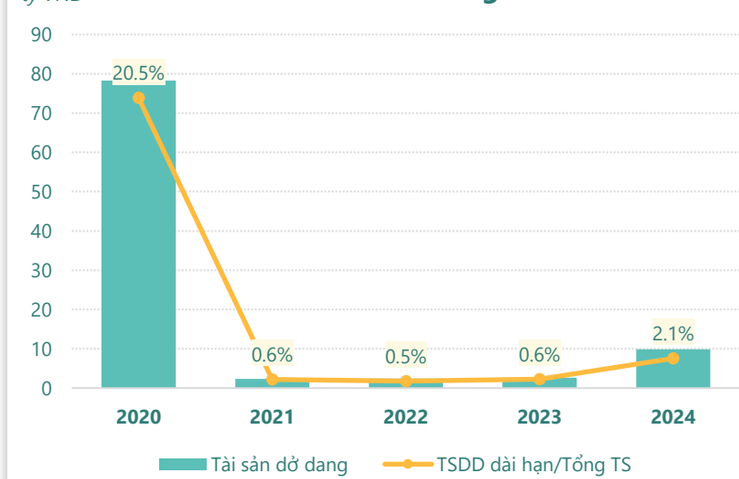
Hàng tồn kho



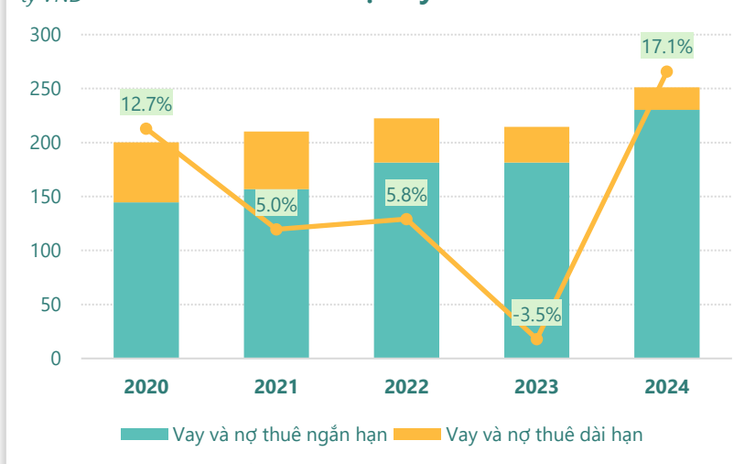
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

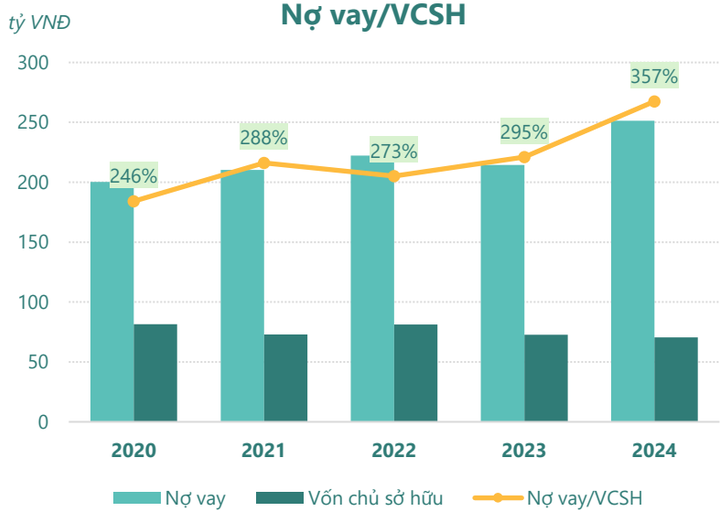


Nợ vay

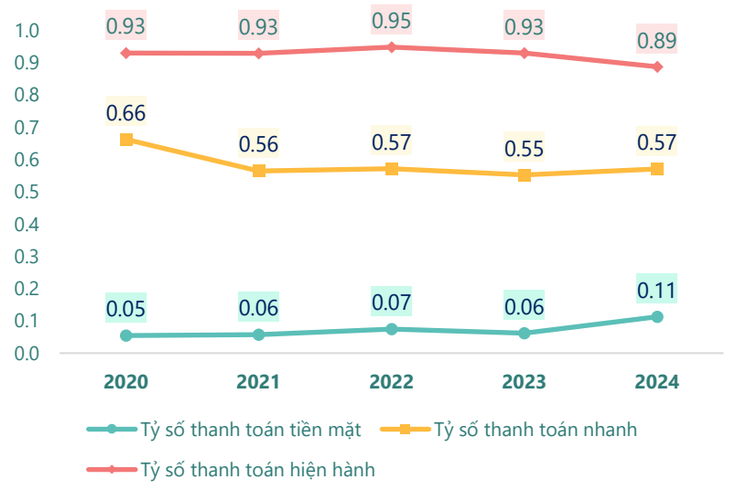


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

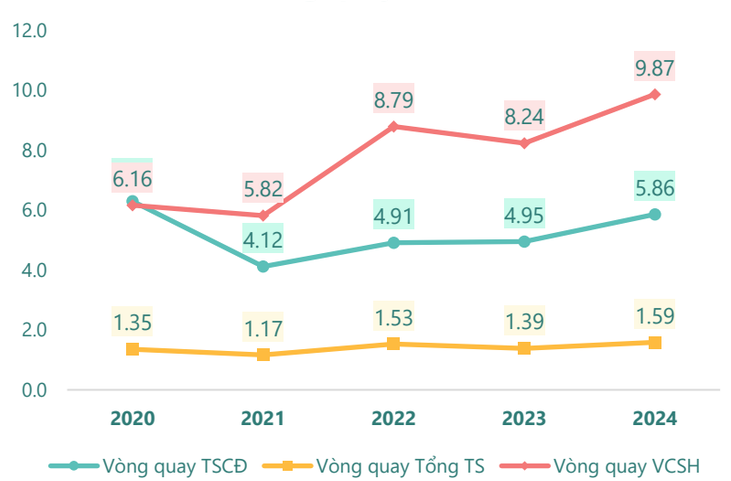
Nợ vay/VCSH



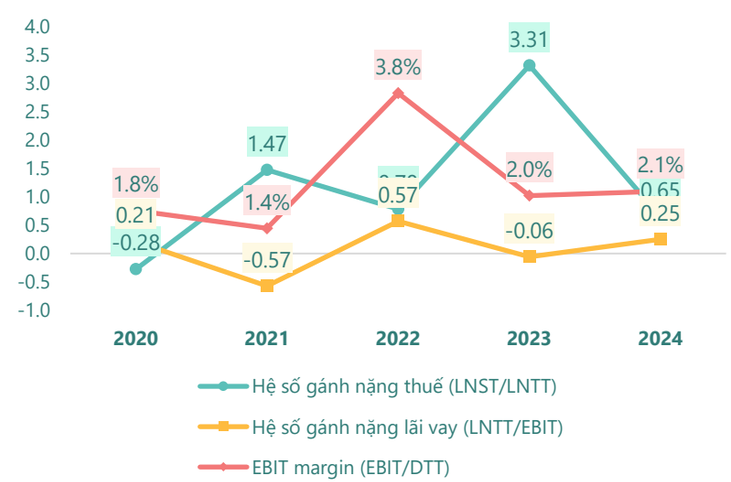
Chỉ số thanh khoản



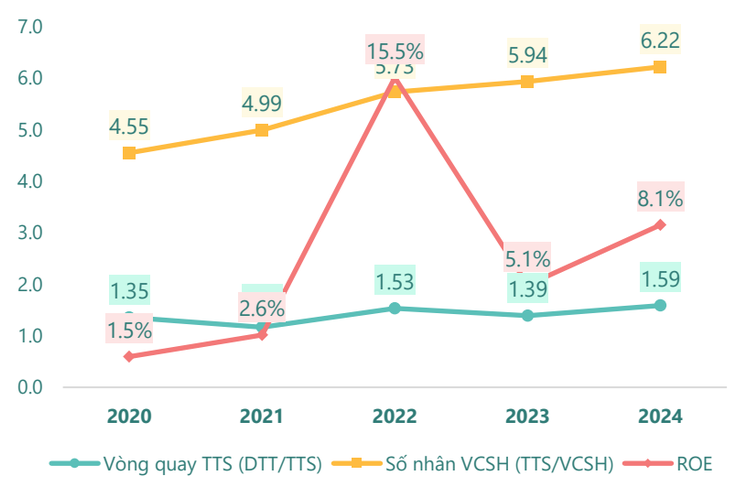
Vòng quay tài sản



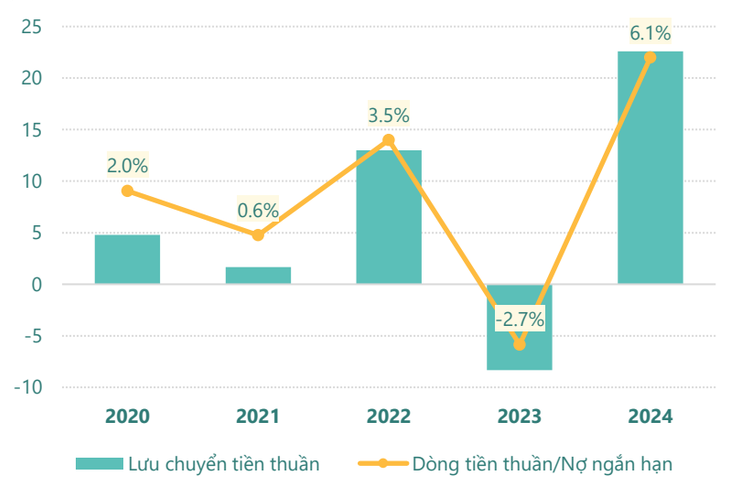
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**449**	**678**	**634**	**707**
Giá vốn hàng bán	389	587	571	651
Lợi nhuận gộp	**60.3**	**90.4**	**63.2**	**55.5**
Doanh thu HĐTC	4.18	9.54	9.08	9.96
Chi phí TC	12.4	21.2	18.2	15.4
Chi phí lãi vay	**10.2**	**11.2**	**13.6**	**11.1**
LN trong công ty LKLD	0.51	1.68	0.13	1.71
Chi phí bán hàng	41.5	46.5	33.1	35.1
Chi phí QLDN	15.9	19.4	19.2	17.1
LN thuần từ HĐKD	**-4.77**	**14.5**	**1.99**	**-0.47**
Lợi nhuận khác	1.06	0.31	-2.75	4.21
LN trước thuế	**-3.71**	**14.8**	**-0.76**	**3.74**
Lợi nhuận sau thuế	**-5.47**	**11.5**	**-2.52**	**2.42**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.01**	**11.9**	**3.94**	**5.80**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.8	-8.97	12.9	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.3	10.8	-7.30	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.17	11.2	-14.0	30.5
Tiền đầu kỳ	13.1	14.8	27.4	19.0
Lưu chuyển tiền thuần	**1.65**	**13.0**	**-8.33**	**22.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.43	-0.03	0.47
Tiền cuối kỳ	14.8	27.4	19.0	42.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**389**	**494**	**420**	**470**
Tài sản ngắn hạn	**240**	**349**	**287**	**331**
Tiền và tương đương tiền	14.8	27.4	19.0	42.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	98.9	172	135	158
Hàng tồn kho	94.1	138	117	118
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.1	16.2	13.3
Tài sản dài hạn	**149**	**146**	**133**	**139**
Phải thu dài hạn	1.33	1.90	2.46	2.46
Tài sản cố định	142	134	122	119
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.36	2.45	2.64	9.88
Đầu tư tài chính dài hạn	1.40	3.06	3.14	4.80
Tài sản dài hạn khác	2.16	4.20	2.61	2.72
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**316**	**413**	**347**	**400**
Nợ ngắn hạn	**258**	**368**	**309**	**373**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	182	181	230
Phải trả người bán ngắn hạn	33.9	59.1	44.7	46.9
Nợ dài hạn	**58.1**	**45.3**	**38.6**	**26.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	53.4	40.8	33.1	21.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**72.9**	**81.3**	**72.8**	**70.5**
Vốn chủ sở hữu	**72.9**	**81.3**	**72.8**	**70.4**
Vốn điều lệ	29.9	29.9	31.4	33.0
Kinh phí và quỹ khác	**0.02**	**0.02**	**0.02**	**0.02**